TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2019/DS-PT
Ngày: 04/10/2019
V/v: *Đòi lại đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Ông **Đặng kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Thanh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/TBTL-TA ngày 08 tháng 4 năm 2019 về "*đòi lại đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **1183**/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1959 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1964. Ông T , bà L có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Ông T, bà L có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trương Hùng T - Luật sư Công ty luật TNHH MTV D - Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Bị đơn: Ông Bùi Ngọc H (thường gọi Bùi H), sinh năm 1955 và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Ông H, bà T vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Hoàng Thị T: bà Trần Thị LL: địa chỉ: tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.(GUQ ngày 15.02.2019).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Bùi Ngọc H: ông Bùi Ngọc H1; địa chỉ: tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Văn H – Luật sư Công ty Luật V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Uỷ ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình T – Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn T – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Đ (theo giấy ủy quyền ngày 10/ 5 /2017 của Chủ tịch UBND thành phố Đ), vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường Đ

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Ngọc Q – Quyền Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phương Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Ông Bùi Minh T (nguyên Chủ tịch UBND xã Đ)

Địa chỉ cư trú: phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Ông Hoàng B (nguyên trưởng thôn D)

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Ông Hoàng Văn B1

Địa chỉ: phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L trình bày:

Năm 1986 ông bà lập gia đình và đang ở chung trong nhà của bố, mẹ. Năm 1990 ông bà làm đơn xin cấp đất làm nhà ở và đã được Hợp tác xã nông nghiệp (viết tắt HTX) Đ II và Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã Đ cấp một thửa đất tại V nằm trên mặt đường L có số thứ tự 11 với diện tích là 320m^2, tiền lệ phí nộp cho Hợp tác xã là 900.000 đồng (số tiền trên vợ chồng ông bà ứng tiền công làm việc cho anh trai Bùi Ngọc H, thời gian này Ông H làm thầu xây dựng), sau khi được giao đất ông bà đã đóng thuế đất hàng năm bằng thóc. Việc ông bà được cấp thửa đất trên có ông Bùi Quang D nguyên chủ nhiệm HTX Đ II và ông Trần Minh K nguyên Chủ tịch UBND xã Đ thời kỳ đó là những người liên quan trực tiếp việc cấp đất biết và xác nhận. Do thửa đất được cấp rất sâu so với mặt đường L hiện nay nên Ông T phải dùng xe công nông của nhà mình và thuê ông Trần Đình H ở, thành phố Đ đổ đất cát san lấp mặt

bằng. Năm 1996 anh trai Ông T là ông Bùi Ngọc H cho rằng số tiền Ông T ứng tiền công để nộp lệ phí mua đất năm 1991 chưa trả hết nên giữa hai anh em xảy ra tranh chấp. Lúc đó mẹ ông là cụ Hoàng Thị N và các anh chị em trong gia đình đã thống nhất hòa giải chia cho vợ chồng anh trai Bùi Ngọc H ½ thửa đất với diện tích 160m^2, sau khi được chia ½ diện tích thửa đất ông Bùi Ngọc H đã bán lại cho em vợ là ông Hoàng Văn B1 vào năm 1996 và chính Ông T đã ký các giấy tờ chuyển nhượng đất cho ông B1 vì giấy tờ thửa đất mang tên Ông T. Thửa đất còn lại của ông bà được ký hiệu số thửa 105 thuộc tờ bản đồ số 12 xã Đ được Giám đốc Sở địa chính tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 05 tháng 11 năm 1998 có diện tích 160m^2 mang tên Bùi Văn T được thể hiện tại sổ mục kê tạm thời của UBND xã Đ tại trang số 114, thửa số 105, tên chủ sử dụng đất Thuyên, diện tích 160m^2, loại đất T và Phiếu giao nhận diện tích của Trung tâm kỷ thuật địa chính thuộc Sở Địa chính lập năm 1998.

Sau khi san lấp xong mặt bằng thửa đất thì mẹ ông ốm nằm liệt giường, vợ chồng ông bà phải chăm sóc cụ N nên chưa làm nhà. Năm 2005, anh trai Ông T là ông Bùi Ngọc H mượn thửa đất 105 của ông bà để làm quán kinh doanh, do nghĩ tình anh em ruột và anh trai Bùi Ngọc H bị tai nạn giao thông không làm được công việc nặng nên vợ chồng Ông T đã đồng ý cho Ông H mượn đất để xây dựng quán kinh doanh. Quá trình sử dụng đất vợ chồng Ông H, bà T đã kê khai và được UBND thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Bùi Ngọc H và Hoàng Thị T nhưng không có ý kiến của ông bà. Năm 2015, vợ chồng Ông H, bà T bán thửa đất đó cho người khác thì ông bà mới biết và đã làm đơn đề nghị UBND phường Đ giải quyết nhưng không thành, do đó ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Ông H, bà T trả lại toàn bộ diện tích thửa đất 105 tờ bản đồ số 12 tại tổ dân phố D II, phường Đ, thành phố Đ và Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của UBND thành phố Đ đã cấp cho Ông H, bà T.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Ngọc H và bà Hoàng Thị T trình bày:

Năm 1990 ông bà được UBND xã Đ cấp cho ông bà 01 thửa đất tại khu vực, ông bà đã nộp lệ phí cho HTX Đ II số tiền 900.000 đồng, sau khi được cấp đất ông bà đã nộp thuế đất bằng tiền mặt cho đến nay. Năm 1996, ông bà đã chuyển nhượng cho em trai của bà T là ông Hoàng Văn B1 ½ diện tích đất, năm 1998 vẽ lại bản đồ địa chính thửa đất còn lại của ông bà là thửa 105 tờ bản đồ số 12 xã Đ. Năm 2007 ông bà làm thủ tục kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do giấy tờ gốc bị mất nên ông bà được UBND phường Đ xác nhận việc mất hết giấy tờ, sau đó ông bà được UBND thành phố Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố Đ trình bày:

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 105, tờ bản đồ số 12, tại phường Đ, thành phố Đ có nguồn gốc được UBND xã Đ cấp cho Ông H,

bà T năm 1989 (Ông H có tờ trình về việc không còn giấy cấp đất năm 1989 do bị mưa làm mục nát được UBND xã Đ xác nhận ngày 11/10/2002). Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp, không phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông H, bà T được niêm yết công khai, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố Đ cấp cho Ông H, bà T là không đúng, đề nghị Tòa án không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 8 năm 2018 và Biên bản làm việc ngày 27 tháng 9 năm 2018 ông Bùi Minh T1 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: Năm 1989 đến năm 1990 ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã Đ nhưng ông không ký và không B1ết việc giao đất cho vợ chồng Ông T và vợ chồng Ông H tại địa bàn xã Đ, tuy nhiên đối tượng được cấp đất nhà ở lúc đó phải là con em địa phương có hộ khẩu đăng ký thường trú tại xã Đ chưa được cấp đất nhà ở. Năm 2002, với chức vụ là Chủ tịch UBND xã Đ ông có ký xác nhận vào tờ trình của ông Bùi Ngọc H trình bày giấy tờ cấp đất năm 1989 do bị mưa làm hỏng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn các nội dung khác liên quan đến việc tranh chấp đất giữa vợ chồng Ông T và vợ chồng Ông H ông T1 không rõ.

Tại bản tự khai ngày 17 tháng 9 năm 2018 ông Hoàng B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: Từ năm 2002 đến năm 2004 ông giữ chức vụ Trưởng thôn D, trong thời gian này ông Bùi Ngọc H ở cùng thôn đến gặp ông trình bày trước đây có mua thửa đất nhưng do mưa lũ mất hết giấy tờ nhờ ông xác nhận để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông nghĩ đất Ông H nên Ông H đi kê khai nên ông đã xác nhận vào đơn của Ông H. Còn nguồn gốc diện tích thửa đất hiện nay vợ chồng Ông H và vợ chồng Ông T đang tranh chấp, gia đình nào mua hay được cấp từ thời gian nào thì ông không được rõ.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập vợ chồng ông Hoàng Văn B1 (ông B1 là em ruột bà Hoàng Thị T) là người đã mua lại ½ diện tích thửa đất, ông Hoàng Văn P và ông Trần Hùng T là những hộ liền kề để làm rõ, tuy nhiên vợ chồng ông B1, ông Phòng và ông Tráng không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án và từ chối làm việc.

Tòa án cũng đã triệu tập UBND phường Đ và UBND xã Đ làm việc để làm rõ một số nội dung liên quan đến vụ án nhưng hai cơ quan này không tham gia tố tụng và không cử người đại diện tham gia tố tụng.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019 ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T có đơn yêu cầu trưng cầu giám định trang bìa phiếu giao nhận diện tích (Phiếu giao nhận diện tích trên đây do cơ quan nào lưu giữ ?; người lập sổ có phải do ông Nguyễn B2 hay không ?; Bộ phận "kỷ thuật" do ông Đặng Đình T3 ký ra hay không ?) và phiếu giao nhận chủ hộ ký (giám định chữ ký của ông Bùi Văn T, có phải do ông Bùi Văn T ký nhận hay không ?; giám định độ tuổi các dòng chữ trong phiếu giao nhận diện tích được

lập ra từ thời gian nào); yêu cầu nguyên đơn cung cấp sổ hộ khẩu thời điểm năm 1998, giấy chứng nhận kết hôn, bản chính phiếu thu số 384 lập ngày 10/4/1991 của Hợp tác xã Đ II và trang sổ bộ thuế đối với thửa đất tranh chấp; yêu cầu Tòa án xác minh làm rõ thẩm quyền của Hợp tác xã Đ II có quyền chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở và trực tiếp thu tiền đất nông nghiệp sang đất nhà ở, nói rõ giá trị pháp lý của "Phiếu giao nhận diện tích" và thẩm quyền của Trung tâm kỷ thuật địa chính Quảng Bình lưu giữ thông tin địa chính của hộ gia đình được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nào ? người được giao phiếu giao nhận diện tích có quyền lợi và nghĩa vụ như thế nào ?. Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn của ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T đề nghị Tòa án đưa các con của ông bà và các con của Ông T, bà L vào tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ, định giá thửa đất đang tranh chấp và văn bản tường trình nội dung ghi âm giữa Ông H và ông Bùi Minh T1 nguyên Chủ tịch UBND xã Đ kèm băng ghi âm liên quan đến thửa đất tranh chấp.

Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã có công văn đối với các cơ quan liên quan để xác định rõ nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, tuy nhiên Hợp tác xã Đ II, UBND xã Đ, UBND phường Đ đều xác nhận không còn lưu giữ các tài liệu liên quan đến thửa đất tranh chấp (BL 185, 186 và 249). Tại Trung tâm thông tin Tài nguyên & Môi trường thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Bình còn lưu giữ bản chính Sổ mục kê đất xã Đ lập ngày 25/10/1998 được Sở địa chính duyệt ngày 05/11/1998 (có Chủ tịch UBND xã Đ và Giám đốc Sở địa chính ký và đóng dấu) có tên thửa đất 105 tờ bản đồ số 12; bản chính Phiếu giao nhận diện tích thôn D xã Đ do Trung tâm kỷ thuật địa chính thuộc Sở địa chính lập ngày 20/9/1998 (tại sổ này ông Bùi Văn T trực tiếp ký nhận 06 thửa đất trong đó có thửa số 105 tờ bản đồ số 12 xã Đ vào ngày 23/9/1998), bản chính Phiếu giao nhận diện tích thôn D xã Đ do Trung tâm kỷ thuật địa chính thuộc Sở địa chính lập ngày 06/9/1998 (tại sổ này ông Bùi H trực tiếp ký nhận 05 thửa đất trong đó không có thửa số 105 tờ bản đồ số 12 xã Đ vào ngày 16/9/1998); tại UBND thành phố Đ chỉ lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông H, bà T năm 2007 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn B1 liên quan trong vụ án.

Tại Bản án số 09/2016/DSPT- DS, ngày 16/12/2016 của TAND thành phố Đ đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T và bà Hoàng Thị L đối với các yêu cầu: "Công nhận quyền sử dụng đất cho Ông T, bà L đối với thửa đất 105 tờ bản đồ số 12 phường Đ và không công nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Ngọc H đối với thửa đất nói trên; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 đối với thửa đất số thửa 105, diện tích 137,5m^2 phường Đ, TP Đ, tỉnh Quảng Bình do UBND thành phố Đ cấp cho ông Bùi Ngọc H và bà Hoàng Thị T ngày 05/12/2007, đồng thời yêu cầu ông Bùi Ngọc H và bà Hoàng Thị T phải tháo dở

hai nhà quán đã được xây dựng để trả lại nguyên trạng mặt bằng của thửa đất nói trên; vì không có căn cứ pháp luật".

Ngày 23/12/2016 nguyên đơn ông Bùi Văn T và bà Hoàng Thị L kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số: 11/2017/PT – TC ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2016/DSPT-DS, ngày 16/12/2016 của TAND thành phố Đ.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13 ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên:

Hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm số: 11/2017/PT – TC ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án sơ thẩm số 09/2016/DS - PT, ngày 16/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, giao cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 34, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 97, Điều 98, điểm đ khoản 2 Điều 106 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 494, Điều 496 và Điều 499 của Bộ luật dân sự 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L về việc buộc ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T trả lại toàn bộ diện tích thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T.

2. Buộc ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T trả lại toàn bộ diện tích thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L về buộc ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T phải tháo dỡ hai quán đã xây dựng trên thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ để trả lại mặt bằng thửa đất

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/02/2019, ông Bùi Ngọc H , bà Hoàng Thị T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu toả án cấp phúc thẩm: Đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại

điểm g khoản 1 Điều 217 bộ luật tố tụng dân sự (theo điểm b khoản 1 Điều 92) hoặc Huỷ bản án sơ thẩm hoặc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của UBND thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T. Ông Bùi Ngọc H1 người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đồng ý với quan điểm của Luật sư, không có ý kiến gì bổ sung.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng Bản án sơ thẩm giải quyết có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát Cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng trong giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên dơn là có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của bị đơn không có cơ sở do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các bị đơn ông Bùi Ngọc H và bà Hoàng Thị T vắng mặt, mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba. Người đại diện theo uỷ quyền của ông Bùi Ngọc H là ông Bùi Ngọc H1 có mặt tại phiên toà. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên toà nhưng đã được Toà án triệu tập hợp. Xét thấy việc vắng mặt của các đương sự tại phiên toà hôm nay không ảnh hưởng đến việc xét xử, do đó hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự như đề nghị của các đương sự có mặt và quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên toà.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đại diện theo uỷ quyền của người kháng cáo ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Toà án đã tiến hành hoà giải và tạo điều kiện cho các đương sự và Luật sư hai bên tiến hành hoà giải thương lương với

nhau nhưng phía bị đơn đưa ra phương án chuyển trả cho nguyên đơn 1/3 giá trị lô đất đang tranh chấp, phía nguyên đơn không đồng ý, việc hoà giải không thành. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T yêu cầu cấp phúc thẩm Đình chỉ việc giải quyết vụ án với lý do người khởi kiện không đủ điều kiện khởi kiện hoặc huỷ bản án sơ thẩm hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Về nội dung yêu cầu đình chỉ việc giải quyết vụ án do người khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện. Thấy rằng đây là vụ án đòi lại đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự quy định chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật là trường hợp pháp luật quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Toà án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó. Trong trường hợp này, tranh chấp liên quan đất đai, tranh chấp này đã được hoà giả tại địa phương theo quy định của Luật đất đai.Tuy nhiên, tại biên bản hoà giải tranh chấp ngày 7/8/2015 của UBND phường Đ (BL83) đã hoà giải, thiếu thành phần (thiếu đại diện Uỷ ban mặt trận tổ quốc cấp xã và một số tổ chức thành viên của mặt trận) nhưng đã có mặt Lãnh đạo UBND phường, công chức Địa chính, công chức Tư pháp và các bên đương sự. Việc vắng mặt của đại diện Uỷ ban mặt trận cấp xã và một số tổ chức thành viên của mặt trận không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết là đúng quy định, không có căn cứ để đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 271 (đình chỉ theo điểm b khoản 1 Điều 92) Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng, thấy rằng ngày 21 tháng 01 năm 2019 (sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hoãn phiên tòa lần thứ nhất và được triệu tập đến ngày 24/01/2019 mở phiên tòa lần 2 để xét xử vụ án) và tại phiên tòa ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T có đơn yêu cầu trưng cầu giám định trang bìa phiếu giao nhận diện tích (Phiếu giao nhận diện tích trên đây do cơ quan nào lưu giữ ?; người lập sổ có phải do ông Nguyễn B2 hay không ?; Bộ phận "kỷ thuật" do ông Đặng Đình T3 ký ra hay không ?) và phiếu giao nhận chủ hộ ký (giám định chữ ký của ông Bùi Văn T, có phải do ông Bùi Văn T ký nhận hay không ?; giám định độ tuổi các dòng chữ trong phiếu giao nhận diện tích được lập ra từ thời gian nào). Tại Công văn số 79/TAND ngày 23/01/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã trả lời không chấp nhận yêu cầu trên của Ông H, bà T, tại phiên tòa Ông H, bà T tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử thấy các tài liệu bị đơn yêu cầu trưng cầu giám định do Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên & Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình lưu giữ bản chính và đơn vị này phải chịu trách nhiệm với các tài liệu lưu trữ do đơn vị này quản lý trước pháp luật. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 102 của Bộ Luật tố tụng dân sự

thì đương sự có quyền yêu cầu trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm (Trong vụ án này Tòa án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1446/QĐXXST – DS ngày 14/12/2018, ngày 14/01/2019 mở phiên tòa nhưng do Ông H, bà T xin hoãn phiên tòa nên đã ra quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất, phiên tòa được mở lại vào ngày 24/01/2019 nhưng vắng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên hoãn phiên tòa lần 2) do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định tài liệu trên của Huyến, bà T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn của ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T đề nghị đưa người tham gia tố tụng, đơn yêu cầu định giá tài sản, đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ theo nội dung các đơn này Ông H, bà T đề nghị đưa chị Bùi Thị Hiền, sinh năm 1982; anh Bùi Ngọc H1, sinh năm 1985; chị Bùi Thị Hoa, sinh năm 1988 và anh Bùi Ngọc Hiển, sinh năm 1990 là các con đẻ của Ông H, bà T; chị Bùi Thị Khuyên, sinh năm 1988; anh Bùi Ngọc Hiên, sinh năm 1990 và anh Bùi Tiến Dũng là con đẻ của Ông T, bà L vào tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thấy thời điểm thửa đất đang tranh chấp được cơ quan có thẩm quyền giao đất các anh chị là con của nguyên đơn và bị đơn đang còn nhỏ dưới 10 tuổi không có đóng góp vào thửa đất nói trên nên Hội đồng đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn và không triệu tập những người này đến phiên tòa.

[7] Đối với yêu cầu thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của bị đơn thấy: Trong gia đoạn sơ thẩm bị đơn đã yêu cầu nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là đúng quy định. Trong giai đoạn phúc thẩm , bị đơn tiếp tục yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện đòi lại thửa đất số 105 tờ bản đồ số 12 xã Đ, quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguyên đơn (Ông T) là người san lấp mặt bằng thửa đất nhưng Ông T không yêu cầu định giá công đã san lấp mặt bằng, mặt khác đây là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, không tranh chấp giá trị thửa đất, không tranh chấp về diện tích hay tranh chấp gì về kỷ phần chia thừa kế, tranh chấp này không có giá ngạch nên tính án phí theo loại việc tranh chấp không có giá ngạch, do đó yêu cầu thẩm định và định giá thửa đất của bị đơn là không cần thiết trong vụ án này. Mặt khác, về tài sản trên đất thì tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/8/2018 (BL 508) và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Ông H, bà T thừa nhận và tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, ông Bùi Ngọc H1 cũng thừa nhận trước đây có xây dựng nhà quán tạm để kinh doanh nhưng nay đã phá bỏ toàn bộ, hiện không còn tài sản gì trên đất nên việc yêu cầu thẩm định và định giá tài sản của bị đơn trong vụ án này là không cần thiết và tránh việc kéo dài việc giải quyết vụ án

[8] Về băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông Bùi Ngọc H và ông Bùi Minh T1, do Ông H cung cấp cho Tòa án ngày 24/01/2019 thấy: Về thửa đất tranh chấp

ông T1 cho rằng không phải của mẹ Ông H, việc ông T1 trình bày như trên không đúng với lời khai của của nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng Bùi Ngọc Q, Bùi Thị D, Bùi Thị M là con đẻ của cụ Hoàng Thị N, cụ thể các con của cụ N đều thừa nhận diện tích này trước khi cấp đất nhà ở do HTX quản lý giao cho cụ N là mẹ Ông H, Ông T trồng màu và trồng lúa; đối với việc san mặt bằng thửa đất, ông T1 cho rằng Ông H là người san lấp mặt bằng, tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất (BL 509, 525) Ông H, bà T thừa nhận toàn bộ san lấp mặt bằng thửa đất 105 do Ông T thực hiện, ông bà không thuê người nào khác; về số tiền 900.000 đồng nộp cho Hợp tác xã ông T1 trình bày chỉ có Ông H mới đủ số tiền trên để nộp tại thời điểm đó, tuy nhiên tại các lời khai và biên bản hòa giải Ông H, bà T khai ông bà đi vay bạn bè để nộp số tiền 900.000 đồng để mua thửa đất. Từ các nội dung trên cho thấy nội dung băng ghi âm cuộc nói chuyện giữ Ông H và ông T1 thì ông T1 trình bày không khách quan, không đúng sự thật vụ việc nên không có căn cứ để xem xét.

[9] Tại phiên tòa ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T trình bày và có đơn yêu cầu Hội đồng xét xử triệu tập ông Nguyễn Quốc Tiến, ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn P, ông Phạm Công U và ông Đặng Văn B, bà Nguyễn Thị T, Hoàng Văn C, ông Hoàng Song B, ông Hoàng Văn X, ông Lư Mạnh C, bà Nguyễn Thị Đ và ông Bùi Văn B vào tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thấy: Ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn C, ông Lư Mạnh C và bà Nguyễn Thị Đ Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt, đối với ông Nguyễn Quốc T là người dự định mua thửa đất 105 tờ bản đồ số 12 từ Ông H, bà T nhưng do có tranh chấp nên việc chuyển nhượng thửa đất chưa xảy ra nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa những người còn lại Tòa án đã trực tiếp làm việc nhưng họ từ chối khai báo nên Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập họ đến phiên tòa là đúng.

[10] Về nội dung kháng cáo đề nghị Toà cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này có nguồn gốc là đất trồng màu và trồng lúa do HTX nông nghiệp Đ II quản lý giao cho cụ Hoàng Thị N (cụ N là mẹ đẻ của Ông T và Ông H) sản xuất. Năm 1989, diện tích đất này được chuyển đổi thành đất nhà ở.Về đối tượng được cấp đất nhà ở: Theo lời khai của những người làm chứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (là cán bộ UBND xã Đ và HTX nông nghiệp Đ II làm việc trong thời gian từ 1988 đến 1992) thì đối tượng được cấp đất nhà ở tại xã ĐứcNinh trong thời gian này phải là con em có hộ khẩu thường trú tại địa phương, đã xây dựng gia đình nhưng chưa được cấp đất làm nhà ở. Theo quy định này thì vợ chồng ông Bùi Văn T bà Hoàng Thị L là đối tượng được cấp đất nhà ở trong thời gian này, vì vợ chồng Ông T bà L có hộ khẩu tại xã Đ, đã kết hôn năm 1986 đang sống chung với bố mẹ và chưa được cấp đất nhà ở. Còn vợ chông ông Bùi Ngọc H bà Hoàng Thị T tại thời điểm này đã có nhà ở riêng tại xã Đ.

[11] Về thời gian cấp đất: Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai (BL 113,116) và tại phiên toà sơ thẩm ông Bùi Ngọc H bà Hoàng Thị T trình bày cuối năm 1990 vợ chồng ông vay của bạn bè số tiền 900.000 đồng để nộp tiền lệ phí sử dụng đất cho HTX, năm 1991 HTX giao thửa đất trên cho ông bà sử dụng. Lời khai này của Ông H bà T mâu thuẩn với lời khai của ông, bà ngày 28/8/2018 (BL 513) .Tại lời khai này, Ông H bà T khai " khoảng giữ năm 1991 vợ chồng tôi vay mượn bạn bè để mua thửa đất..." và mâu thuẩn với lời khai tại phiên toà sơ thẩm Ông H bà T trình bày được giao đất năm 1989,mâu thuẩn với tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất do ông Bùi Ngọc H lập năm 2007 và năm 2002 (BL 73,74) có ông Bùi Minh T1 chủ tịc UBND xã Đ xác nhận, thì thời gian sử dụng ổn định thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 xã Đ của Ông H bà T từ năm 1989.Về thời gia được cấp đất Ông T bà L khai: năm 1991 ông bà nộp 900.000 đồng lệ phí cấp đất cho HTX nông nghiệp Đ II và được giao 320 m2 dọc đường L có số thứ tự 11. Lời khai của Ông T bà L phù hợp với lời khai của người làm chứng Bùi Quang D (tại BL số 122,382) ông Dinh nguyên chủ nhiệm HTX nông nghiệp Đ II từ năm 1988 đến năm 1995 và ông Trần Minh K (tại BL số 64,383,448) ông Ký nguyên chủ tịch xã Đ, phù hợp với bản sao phiếu thu tiền số 381 ngày 10/4/1991 mang tên người nộp Bùi Văn T (BL 61).

[12] Các giấy tờ liên quan đến thửa đất đang tranh chấp:Ông H bà T khai tất các giấy tờ liên quan đến thửa đất (bao gồm quyết định cấp đất, biên lai nộp tiển lệ phí) bị mưa lũ làm hư hỏng nên không còn, năm 2002 khi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông bà kê khai và được ông Hoàng B lúc đó là trưởng thôn D và ông Bùi Minh T1 lúc đó làm chủ tịch xã Đ xác nhận việc này. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 17/9/2018 (BL 533) ông Hoàng B thừa nhận năm 2002 Ông H có nhờ ông xác nhận mất giấy tờ về thửa đất, ông đã xác nhận nhưng ông không B1ết thửa đất đó của người nào được cấp và cấp từ thời gian nào. Tại biên bản làm việc ngày 27/8/2018 và ngày 27/9/2018 ông Bùi Minh T1 nguyên chủ tịch UBND xã Đ trình bày ông không B1ết ông Bùi Ngọc H được giao thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 xã Đ từ lúc nào, ông cũng không tham gia vào việc cấp thửa đất nói trên cho vợ chồng Ông H hay vợ chồng Ông T, năm 2002 ông làm chủ tịch UBND xã Đ có xác nhận đơn trình bày về mất giấy tờ về thửa đất cho Ông H để đảm bảo thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thửa đất đó cấp cho vợ chồng Ông H hay vợ chồng Ông T thì ông không rõ.

Đối với vợ chồng Ông T bà L có các tài liệu liên quan đến thửa đất đang tranh chấp gồm: Bản phô tô phiếu thu tiền số 381 ngày 10/4/1991 mang tên người nộp tiền Bùi Văn T, phiếu giao nhận diện tích thôn D, xã Đ, thị xã Đ của trung tâm kỷ thuật địa chính thuộc sở Địa chính tỉnh Quảng Bình lập ngày 20/9/1998 do người lập sổ là ông Nguyễn B2, bộ phận kỷ thuật ông Đặng Đình T3 ký, theo phiếu giao nhận diện tích này thì ngày 23/9/1998 ông Bùi Văn T được giao 6 thửa đất trong đó có thửa số 105, tờ bản đồ số 12 xã Đ (BL 242,243); sổ mục kê địa chính lập ngày 2/5/2000

được sở địa chính duyệt ngày 8/5/2000 tại trang 114 ghi thửa 105 tờ bản đồ số 12 mang tên " Thuyến" (BL 181), nhưng tại xã Đ không có ai tên là Thuyến như trong sổ mục kê và ông Trần Minh K nguyên chủ tịch UBND xã Đ là người ký ở sổ mục kê xác nhận thửa đất trên là của vợ chồng ông Bùi Văn T (BL 208,383).

[13] Ông Bùi Ngọc H bà Hoàng Thị T cho rằng ông bà được UBND xã Đ cấp thửa đất 105 tờ bản đồ số 12 xã Đ từ năm 1989, tuy nhiên trong sổ mục kê được UBND xã Đ lập ngày 25/10/1998 được sở Địa chính Quảng Bình phê duyệt vào ngày 5/11/1998 thì Ông H bà T chỉ có thửa đất số 248 tờ bản đồ số 12 xã Đ (không có thửa 105, tờ bản đồ số 12).Điều này phù hợp với giao nhận diện tích do Trung tâm kỷ thuật địa chính thuộc sở Địa chính lập ngày 6/9/1998 tại quyển số 09 có tổng số tờ 74 do ông Bùi H chủ hộ ký nhận ngày 10/9/1998 gồm có 5 thửa đất trong đó có 02 thửa đất tại tờ bản đồ số 12 xã Đ là thửa 305 có diện tích 530m2 loại đất 2L và thửa 248 có diện tích 560m2 loại đất T (đất nhà ở).

[14] Bản tường trình ngày 21/11/2015 (BL 90), ông Bùi Ngọc H trình bà ".. Tôi bỏ tiền ra mua thửa đất đó với số tiền 900.000 đồng, ông Bùi Minh T1 lúc đó là cán bộ địa chính xã Đ đo đạc, giao đất cho tôi với diện tích 320m2..." Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 27/8/2018 và ngày 27/9/2018 ông Bùi Minh T1 nguyên Chủ tịch UBND xã Đ trình bày: từ năm 1988 đến năm 1990 ông giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã Đ, năm 1990 đến 1995 ông giữ chức vụ trưởng Công an xã, ông không B1ết ông Bùi Ngọc H được giao thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 xã Đ từ lúc nào, ông cũng không tham gia vào việc cấp đất, đo thửa đất nói trên cho vợ chồng Ông H hay vợ chồng Ông T. Như vậy lời khai của Ông H bà T về việc ông T1 trực tiếp giao đất là không đúng.

[15] Về nộp thuế sử dụng đất sau khi được giao đất:Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và biên bản hoà giải (BL 113,115,154) Ông H bà T khai sau khi nhận đất do HTX giao ông bà đã nộp thuế sử dụng đất đầy đủ hành năm bằng tiền mặt nhưng tại biên bản đối chất ngày 19/92018 (BL 536-544) Ông H bà T trình bày ông bà có nhờ vợ chồng Ông T nộp thuế đất năm đầu tiên bằng thóc còn các năm sau ông bà tự đóng thuế bằng tiền mặt; tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất (BL 527) Ông T bà L khai năm 1991 được giao đất ông bà là người nộp thuế bằng thóc đến năm 1996, sau này cho Ông H bà T mượn để làm quán kinh doanh thì Ông H bà T nộp. Như vậy, việc Ông H bà T khai về thời gian nộp thuế khi được giao đất có sự khác nhau.

[16] Đối với yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số AI 985462 ngày 05/12/2007 của UBND thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T thấy: Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của UBND thành phố Đ cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T là đúng trình tự theo quy định, nhưng UBND thành phố Đ đã căn cứ vào đơn trình bày của ông Bùi Ngọc H về việc mất các giấy tờ liên quan đến thửa đất (đơn có xác nhận của ông Hoàng B trưởng

thôn D và ông Bùi Minh T1 Chủ tịch UBND xã Đ) mà không thẩm tra kỹ nguồn gốc thửa đất và các tài liệu của các cơ quan chuyên môn lưu giữ các tài liệu liên quan đến thửa đất để cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định. Cụ thể, như đã phân tích ở các mục nêu trên thì thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ, thành phố Đ thuộc quyền sử dụng của Ông T, bà L. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để hủy GCNQSDĐ số AI 985462 ngày 05/12/2007 của UBND thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T.

Từ những vấn đề phân tích lập luận trên đây , Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 xã Đ thị xã Đ (nay là phường Đ, Thành phố Đ) thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T , bà Hoàng Thị L là có cơ sở, đúng pháp luật.

Tổng hợp các phân tích lập luận trên thấy kháng cáo của bị đơn ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T về đình chỉ việc giải quyết vụ án, về huỷ bản án sơ thẩm, về sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH K14 về án phí lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị(phần án phí sơ thẩm) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 34, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 97, Điều 98, điểm đ khoản 2 Điều 106 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 494, Điều 496 và Điều 499 của Bộ luật dân sự 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L về việc buộc ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T trả lại toàn bộ diện tích thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T.

2. Buộc ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T trả lại toàn bộ diện tích thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 985462 ngày 05/12/2007 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đ đã cấp cho ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Bùi Văn T, bà Hoàng Thị L về buộc ông Bùi Ngọc H, bà Hoàng Thị T phải tháo dỡ hai quán đã xây dựng trên thửa đất 105, tờ bản đồ số 12 phường Đ để trả lại mặt bằng thửa đất.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Bùi Ngọc H , bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0005154 ngày 20/2/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng bình.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Bình;
- các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Cường